

Số: 246/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 04 tháng 8 năm 2021

KẾ HOẠCH

Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2020

Căn cứ Kế hoạch số 1006/KH-TTTP ngày 28/6/2021 của Thanh tra Chính phủ về đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020 và Quyết định số 399/QĐ-TTTP ngày 20/7/2021 của Thanh tra Chính phủ về ban hành “Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2020”; Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh xây dựng kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN) đối với UBND tỉnh năm 2020 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI, NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích, yêu cầu

- Đánh giá đúng, khách quan và khuyến khích những nỗ lực của UBND tỉnh trong công tác PCTN.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng ngừa; phát hiện và xử lý tham nhũng.

- Đánh giá công tác PCTN đối với UBND tỉnh năm 2020 theo hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ. Việc đánh giá công tác PCTN phải đảm bảo khách quan, khoa học, tiết kiệm, hiệu quả; có sự phối hợp chặt chẽ giữa Thanh tra tỉnh với Thanh tra Chính phủ, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phạm vi đánh giá

- Phạm vi đánh giá là công tác PCTN cấp tỉnh năm 2020, bao gồm: Đánh giá công tác quản lý nhà nước về PCTN và kết quả thực hiện các biện pháp phòng, ngừa tham nhũng; kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng; kết quả thu hồi tài sản tham nhũng của UBND tỉnh, các sở, ngành, huyện, thành phố thuộc tỉnh.

- Thời kỳ đánh giá: Từ 16/12/2019 đến 15/12/2020.

3. Nội dung tiêu chí đánh giá

3.1. Tiêu chí đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN, bao gồm:

- Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo.
- Đánh giá việc tổ chức thực hiện.

3.2. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, bao gồm:

3.2.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước:

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018.

- Kết quả cải cách hành chính 2020.

- Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích.

- Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức.

- Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập.

- Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

3.2.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước:

- UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

3.3. Tiêu chí đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng, bao gồm:

- Việc phát hiện hành vi tham nhũng.

- Việc xử lý tham nhũng.

- Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng.

3.4. Tiêu chí đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng, bao gồm:

- Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính.

- Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

1. Nguyên tắc đánh giá

Việc đánh giá khách quan, toàn diện, trung thực, công khai, minh bạch; căn cứ vào Bộ chỉ số và tài liệu chứng minh về công tác PCTN của UBND tỉnh và các sở, ngành, huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phương pháp đánh giá

Đánh giá từng chỉ số theo hướng dẫn tại 03 phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 399/QĐ-TTCT ngày 20/7/2021 của Thanh tra Chính phủ về ban

hành “Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2020”.

III. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh và các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, đề nghị các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh và các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng năm 2020 theo hướng dẫn của Đề cương và 03 phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 399/QĐ-TTCP ngày 20/7/2021 của Thanh tra Chính phủ về ban hành “Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2020”.

2. Các đơn vị phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ đánh giá

2.1. Đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả việc phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động giám sát theo Chỉ số C1.1 Phụ lục 1, 2, 3.

2.2. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả truy tố tội phạm tham nhũng của các Viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh theo Chỉ số C1.3, C2.2.2 Phụ lục 1, 2, 3.

2.3. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả xét xử tội phạm tham nhũng của Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh theo Chỉ số C1.3, C2.2.3 Phụ lục 1, 2, 3.

2.4. Đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng trong việc thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng thông qua biện pháp tư pháp theo Chỉ số D.2 Phụ lục 1, 2, 3.

2.5. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả thực hiện của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Chỉ số B.2 (từ Chỉ số B.2.2 đến B.2.5) Phụ lục 1, 2, 3.

2.6. Đề nghị Ban Nội chính Tỉnh ủy:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả kiểm tra các đảng viên có dấu hiệu vi phạm có kết luận hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong năm 2020.

3. Đối với các đơn vị chủ trì tổng hợp số liệu theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công

Đối với các đơn vị chủ trì tổng hợp số liệu theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, ngoài việc báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng năm 2020 theo hướng dẫn của Đề cương và 03 phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 399/QĐ-TTCP ngày 20/7/2021 của Thanh tra Chính phủ, còn

phải tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh năm 2020 như sau:

3.1. Văn phòng UBND tỉnh

Phối hợp với Thanh tra tỉnh thực hiện:

- Tổng hợp các văn bản của UBND tỉnh chỉ đạo về công tác PCTN theo Chỉ số A.1 Phụ lục 1, 2, 3.
- Tổng hợp kết quả tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh theo Chỉ số A.2.5 Phụ lục 1, 2, 3.

3.2. Thanh tra tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN năm 2018 theo Chỉ số B1.1 Phụ lục 1, 2, 3; tổng hợp kết quả kiểm soát xung đột lợi ích theo Chỉ số B1.4 Phụ lục 1, 2, 3; tổng hợp kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập theo Chỉ số B1.6 Phụ lục 1, 2, 3.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh, các đơn vị có liên quan tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả thực hiện của các công ty đại chúng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Chỉ số B.2 (từ Chỉ số B.2.2 đến B.2.5) Phụ lục 1, 2, 3.

- Tổng hợp số liệu, tài liệu của các đơn vị về kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát theo Chỉ số C1.1; phản ánh, tố cáo theo Chỉ số C1.2 Phụ lục 1, 2, 3.

- Tổng hợp số liệu, tài liệu của các đơn vị về kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi tham nhũng theo Chỉ số C.2.1 Phụ lục 1, 2, 3.

- Phối hợp với Công an tỉnh tổng hợp số liệu, tài liệu minh chứng kết quả kiến nghị thu hồi tiền, tài sản qua phát hiện các hành vi tham nhũng theo Chỉ số C.3 Phụ lục 1, 2, 3.

- Phối hợp với Công an tỉnh tổng hợp số liệu, tài liệu minh chứng kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính theo Chỉ số D.1 Phụ lục 1, 2, 3; thu hồi bằng biện pháp tư pháp theo Chỉ số D.2 Phụ lục 1, 2, 3.

3.3. Sở Tư pháp

Tổng hợp số liệu, tài liệu kết quả tổ chức thực hiện việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN theo Chỉ số A.2 (từ Chỉ số A.2.1 đến A.2.4) Phụ lục 1, 2, 3.

3.4. Sở Nội vụ

- Tổng hợp số liệu, tài liệu kết quả thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ theo Chỉ số B1.7 Phụ lục 1, 2, 3.

- Đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính theo Chỉ số B.1.2 Phụ lục 1, 2, 3.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả thực hiện của các tổ chức xã hội do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để

hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh theo Chỉ số B.2 (từ Chỉ số B.2.2 đến B.2.5) Phụ lục 1, 2, 3.

- Tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng theo Chỉ số C.2.3 Phụ lục 1, 2, 3.

3.5. Sở Tài chính

Tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn theo Chỉ số B.1.3 Phụ lục 1, 2, 3.

3.6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Báo cáo khái quát chung về phạm vi, quy mô và những đặc điểm nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai trong năm 2020.

- Phối hợp với Thanh tra tỉnh, Cục thuế tỉnh, các đơn vị có liên quan tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả thực hiện của các công ty đại chúng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Chỉ số B.2 (từ Chỉ số B.2.2 đến B.2.5) Phụ lục 1, 2, 3.

3.7. Công an tỉnh

- Tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử theo Chỉ số C.1.3 Phụ lục 1, 2, 3.

- Tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng Chỉ số C.2.2 Phụ lục 1, 2, 3.

- Chủ trì, phối hợp với Thanh tra tỉnh tổng hợp số liệu, tài liệu minh chứng kết quả kiến nghị thu hồi tiền, tài sản qua phát hiện các hành vi tham nhũng theo Chỉ số C.3 Phụ lục 1, 2, 3;

- Chủ trì, phối hợp với Thanh tra tỉnh tổng hợp số liệu, tài liệu minh chứng kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính theo Chỉ số D.1 Phụ lục 1, 2, 3; thu hồi bằng biện pháp tư pháp theo Chỉ số D.2 Phụ lục 1, 2, 3.

4. Đánh giá chung

Sau khi thực hiện các nội dung báo cáo nêu trên, các đơn vị được giao chủ trì tổng hợp số liệu theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công tại Kế hoạch này có trách nhiệm đánh giá một số nội dung sau:

- Đánh giá chung tiến triển của công tác PCTN năm 2020 về kết quả, hiệu lực, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng so với năm 2019; những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong việc thực hiện công tác PCTN.

- Đề xuất giải pháp để tiếp tục tăng cường thực hiện, nâng cao hiệu quả các giải pháp PCTN nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

5. Cách chấm điểm

Tổ chuyên viên giúp việc được giao đánh giá, chấm điểm, căn cứ vào nội dung và phương pháp đánh giá theo Kế hoạch này để thực hiện, tham mưu UBND tỉnh chấm điểm theo đúng quy định.

6. Thực hiện thông tin, báo cáo

6.1. Về thời điểm lấy số liệu:

Từ 16/12/2019 đến 15/12/2020, tuy nhiên, đối với các văn bản của UBND tỉnh hoặc các đơn vị đã ban hành trước đây nhưng đến nay vẫn tiếp tục triển khai thực hiện thì vẫn đưa vào trong nội dung báo cáo.

6.2. Về tài liệu minh chứng:

Mỗi nội dung được đánh giá, chấm điểm bắt buộc phải có tài liệu minh chứng cụ thể; các đơn vị được giao chủ trì tổng hợp tài liệu tại Kế hoạch này, tiến hành thu thập tài liệu, tổng hợp số liệu, lập hồ sơ từng nội dung theo các phụ lục.

6.3. Hình thức và thời hạn gửi báo cáo:

- **Hình thức gửi báo cáo:** Báo cáo bằng văn bản gửi về Thanh tra tỉnh và các đơn vị được giao chủ trì tổng hợp số liệu và kèm theo phụ lục, tài liệu minh chứng bằng File scan. Đồng thời, gửi File mềm nội dung báo cáo và File mềm Thư mục tài liệu minh chứng (gồm các phụ lục và File scan tài liệu minh chứng) về hộp thư điện tử thuhothanhttra@gmail.com và tquangchau@gmail.com.

- Thời hạn gửi báo cáo:

+ Đối với các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh, các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh và các đơn vị phối hợp báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ đánh giá: Gửi báo cáo và tài liệu **trước ngày 12/8/2021**.

+ Đối với các đơn vị được giao chủ trì tổng hợp số liệu và tài liệu minh chứng liên quan: Gửi báo cáo và tài liệu **trước ngày 16/8/2021** về Thanh tra tỉnh để tổng hợp chung trên toàn tỉnh. Trong đó, gồm các nội dung sau: Báo cáo theo Đề cương, các phụ lục theo sự phân công tổng hợp, File mềm nội dung tổng hợp báo cáo, File mềm Thư mục tài liệu minh chứng tổng hợp từ các đơn vị (gồm các phụ lục và File scan tài liệu minh chứng).

Lưu ý: Các đơn vị, địa phương thuộc tỉnh vào Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của Thanh tra tỉnh để tải các tài liệu gồm: Đề cương báo cáo, các phụ lục và các tài liệu khác để phục vụ cho báo cáo của đơn vị, địa phương mình.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CÔNG TÁC

1. Các thành viên Tổ công tác - Chủ trì tổng hợp số liệu có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xử lý đối với các đơn vị thực hiện không nghiêm (nếu có).

2. Thẩm định dự thảo báo cáo kết quả đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng của UBND tỉnh năm 2020 do Tổ chuyên viên giúp việc trình.

3. Sau khi đánh giá, các thành viên Tổ công tác được giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp số liệu tại Kế hoạch này, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng đối với các đơn vị thực hiện tốt, chấn chỉnh, phê bình đối với các đơn vị, địa phương thực hiện chưa đúng quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu có).

4. Tổ trưởng Tổ công tác

- Thành lập và chỉ đạo Tổ chuyên viên giúp việc để thực hiện việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và làm việc trực tiếp với các đơn vị, địa phương để tổng hợp số liệu, báo cáo theo đúng nội dung của Kế hoạch này; dự thảo báo cáo đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2020 theo hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ.

- Tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo báo cáo sau khi Tổ công tác thẩm định và trình dự thảo báo cáo lên Chủ tịch UBND tỉnh để báo cáo Thanh tra Chính phủ theo đúng thời gian quy định.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp, hướng dẫn Thanh tra tỉnh lập dự toán kinh phí để triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Thanh tra tỉnh) để có ý kiến chỉ đạo, xử lý./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (báo cáo);
- TT.Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy (phối hợp thực hiện);
- UBMTTQVN tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP ĐBQH&HĐND tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Tòa án nhân dân tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Cục thi hành án dân sự tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Ngân hàng Nhà nước - CN Đồng Nai (phối hợp thực hiện);
- Công an tỉnh (thực hiện);
- Các sở, ban, ngành (thực hiện);
- Đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh (thực hiện);
- Doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh (thực hiện);
- UBND các huyện, thành phố (thực hiện);
- VP UBND tỉnh (thực hiện);
- Chánh, PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tin);
- Lưu: VT, TCD, HCTC, THNC.

CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng

(ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....¹

....., ngày..... tháng.....năm 2021

Báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với ...¹ năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thanh tra tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch số .../KH-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2020; trên cơ sở tài liệu, báo cáo của các cơ quan, đơn vị trực thuộc về kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, ...¹ báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng tại đơn vị từ ngày 16/12/2019 đến ngày 15/12/2020, cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Phần này địa phương khái quát chung cần nêu rõ được phạm vi, quy mô và những đặc điểm nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương trong năm 2019 và những chủ trương lớn trong công tác phòng, chống tham nhũng (sau đây viết tắt là PCTN) của đơn vị, địa phương.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN

1. Đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN:

- Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo.
- Đánh giá việc tổ chức thực hiện.

2. Đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng:

2.1 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước:

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018.
- Kết quả cải cách hành chính 2020.
- Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.
- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích.

¹ Tên của cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

- Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức.
- Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập.
- Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

2.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước:

- UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.
- Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.
- Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.
- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.
- Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

3. Đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng:

- Việc phát hiện hành vi tham nhũng.
- Việc xử lý tham nhũng.
- Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng.

4. Đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng:

- Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính;
- Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC PCTN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

Đánh giá chung tiến triển của công tác PCTN 2020 về kết quả, hiệu lực, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp PCTN so với năm 2019; những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong việc thực hiện công tác PCTN.

Đề xuất giải pháp để tiếp tục tăng cường thực hiện, nâng cao hiệu quả các giải pháp PCTN nhằm thực sự ngăn chặn, đẩy lùi được tệ nạn tham nhũng trong thời gian tới ở địa phương.

TỔNG HỢP ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2020

NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Thang điểm	Điểm tự đánh giá	Ghi chú
TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D)	100		
A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	20		
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:	4		
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	1		
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1		
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.	1		
A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1		
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:	16		
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4		
A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai	1		
A.2.1.2 Kết quả thực hiện	3		
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	4		
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch	1		
A.2.2.2 Kết quả thực hiện	3		
A.2.3 Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.	4		
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch	1		
A.2.3.2 Kết quả thực hiện	3		

A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	2	
A.2.4.1 Ban hành kế hoạch	1	
A.2.4.2 Kết quả thực hiện	1	
A.2.5 Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh	2	
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	35	
B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	30	
B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	8	
B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2020)	2	
B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn	2	
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XDLI)	6	
B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát XDLI	3	
B.1.4.2 Kết quả giải quyết XDLI	3	
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	0	
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	6	
B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện	2	
B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN lần đầu	2	
B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN	2	
B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg của TTg CP (Chỉ thị 10)	6	
B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2020	1	
B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân,	2	
B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10	3	
B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài NN	5	
B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	

B.2.2 Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
B.2.3 Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
B.2.4 Kết quả kiểm soát XDLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
B.2.5 Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG			
C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng	12		
C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.	4		
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4		
C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	4		
C.2 Việc xử lý tham nhũng	20		
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân	5		
C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức	2.5		
C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân	2.5		
C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	7.5		
C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra	2.5		
C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố	2.5		
C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử	2.5		
C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.	7.5		
C.2.3.1 Hình thức khiển trách	2.5		
C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo	2.5		
C.2.3.3 Hình thức cách chức	2.5		
C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng	3		

D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHỮNG		10
D.1	Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính	5
D.2	Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp	5

Lưu ý: Không làm tròn số điểm và lấy 2 số thập phân;
 Thống nhất chỉ sử dụng dấu chấm (.) khi chấm điểm

Phụ lục 2
THUYẾT MINH TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG CAP TỈNH NAM 2020

TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm	CÁCH TÍNH ĐIỂM	Điểm tự đánh giá	TÀI LIỆU, SỔ LIỆU MINH CHỨNG
A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	20			
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:	4			
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	1	Có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	Có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.	1	Có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		
A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	Có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:	16			
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4			
A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai	1	(Số số, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số số, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1		Liệt kê các kế hoạch, văn bản của số, ngành, huyện ban hành năm 2020 về xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN
A.2.1.2 Kết quả thực hiện	3	(Số số, ngành, huyện báo cáo tổng kết, sơ kết/ Tổng số số, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3		Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của số, ngành, huyện thực hiện xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN năm 2020
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	4			
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch	1	(Số số, ngành, huyện ban hành KH triển khai/ Tổng số số, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1		Liệt kê các kế hoạch, văn bản của số, ngành, huyện ban hành năm 2020 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN

A.2.2.2 Kết quả thực hiện	3	(Số sở, ngành, huyện báo cáo tổng kết, sơ kết/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3	Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ngành, huyện thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN năm 2020
A.2.3 Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.	4		
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch	1	(Số sở, ngành, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1	Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ngành, huyện ban hành năm 2020 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN
A.2.3.2 Kết quả thực hiện	3	(Số sở, ngành, huyện báo cáo tổng kết, sơ kết/ Tổng số sở, ngành, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3	Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ngành, huyện thực hiện về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN năm 2020
A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	2		
A.2.4.1 Ban hành kế hoạch	1	(Số sở, ngành, quận, huyện ban hành KH, VB kiểm tra, theo dõi/ Tổng số sở, ngành, quận huyện thuộc UBND tỉnh) x 1	Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ngành, huyện ban hành năm 2020 về kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN
A.2.4.2 Kết quả thực hiện	1	(Số sở, ngành, quận, huyện tổng hợp, báo cáo/ Tổng số sở, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1	Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ngành, huyện thực hiện về kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN năm 2020
A.2.5 Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh	2	Chủ tịch UBND tỉnh tiếp công dân tối thiểu mỗi tháng 1 lần, mỗi lần đạt 0.16 điểm.	Liệt kê các Văn bản: - Biên bản tiếp dân của Chủ tịch UBND tỉnh. - Văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết, xử lý các phản ánh sau khi tiếp dân.
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	35	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	30		
B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	8	Mỗi sở, ngành, quận, huyện công khai thiếu 1 nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018 bị trừ 0.2 điểm	- Liệt kê các sở, ngành, quận, huyện thực hiện công khai đầy đủ theo quy định

					- Liệt kê các số, ngành, quận, huyện công khai thiếu nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018 bị trừ 0,2 điểm
B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2020)	2	Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2020). (Điểm PAR của UBND tỉnh năm 2020) x 2/100%			
B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn	2	(Số số, ngành, quận, huyện kiểm tra việc thực hiện DM, CD, TC/ Tổng số số, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 2			Liệt kê các số, ngành, quận, huyện kiểm tra việc thực hiện DM, CD, TC trong năm 2020
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích	6				
B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát XDLI	3	(Số số, ngành, quận, huyện tổ chức rà soát/ Tổng số số, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3 Giải quyết một vụ: Được tính 1 điểm Giải quyết hai vụ: Được tính 2 điểm Giải quyết từ ba vụ trở lên: Được tính 3 điểm			Liệt kê các số, ngành, quận, huyện tổ chức rà soát XDLI năm 2020
B.1.4.2 Kết quả giải quyết XDLI	3				Liệt kê các vụ việc XDLI đã được giải quyết năm 2020
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	0	Lý do: Năm 2020, chưa ban hành đầy đủ các văn bản quy định về chuyển đổi vị trí công tác của CB CC VC.			
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	6				
B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện	2	UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện: 2 điểm.			Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành:
B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN lần đầu	2	(Số người KK/ Tổng số người phải KK) x 2			- KH thực hiện KSTSTN
B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN	2	(Số bản đã CK/ Tổng số BKK) x 2			- Báo cáo kết quả thực hiện
B.1.7 Kết quả thực hiện Chi thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chi thị 10)	6				
B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2020	1	UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện Chi thị 10 năm 2020: 1 điểm			Liệt kê văn bản do UBND tỉnh ban hành

B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp	2	(Số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã được xử lý/ Tổng số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã tiếp nhận) x 2	Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện Chỉ thị 10 của tỉnh trong năm 2020
B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10	3	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 3.0	
B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	5		
Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh.			
B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	UBND tỉnh có VB hướng dẫn thực hiện: 1 điểm	Liệt kê văn bản do UBND tỉnh ban hành
B.2.2 Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	(Số DN, tổ chức khu vực ngoài NN có xây dựng, thực hiện QTUX, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1	Lập Phụ lục B.2: - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN. - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện các tiêu chí: B.2.2.
B.2.3 Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	(Số DN, tổ chức khu vực ngoài NN có thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1	- Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện các tiêu chí: B.2.3.
B.2.4 Kết quả kiểm soát XDLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	(Số DN, tổ chức khu vực ngoài NN có kiểm soát XDLI, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1	- Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện các tiêu chí: B.2.4.
B.2.5 Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	(Số DN, tổ chức khu vực ngoài NN có quy định chế độ trách nhiệm của người đứng đầu/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1	- Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện các tiêu chí: B.2.5.

C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG		CÁCH TÍNH ĐIỂM	
C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng	12		
C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.	4	{(Số cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc kiểm tra thực hiện) + (Số cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc giám sát thực hiện) + (Số cuộc thanh tra phát hiện TN/ Tổng số cuộc thanh tra thực hiện)}x4	- Liệt kê cụ thể các cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc thanh tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Báo cáo kết quả giám sát năm 2020. - Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra năm 2020.
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4	{(Số tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số tin phản ánh trong toàn tỉnh) + (Số đơn tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số đơn tố cáo trong toàn tỉnh)}x4	- Liệt kê cụ thể các tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc giải quyết tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Báo cáo kết quả công tác xử lý tin phản ánh, giải quyết đơn tố cáo năm 2020.
C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	4	{(Số vụ án TN được khởi tố/ Tổng số vụ việc liên quan TN (tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố)) + (Số vụ án QĐ truy tố TN/ Tổng số vụ án đề nghị truy tố liên quan TN) + (Số vụ án TN đưa ra xét xử/ Tổng số vụ án tiếp nhận liên quan TN)}x4	Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2020
C.2 Việc xử lý tham nhũng		20	
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do đề xảy ra tham nhũng	5		- Liệt kê các tổ chức bị xử lý KL hành chính do đề xảy ra TN. - Liệt kê Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng.
C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do đề xảy ra tham nhũng	2.5	(Số tổ chức bị xử lý KL hành chính do đề xảy ra TN/ Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng) x 2.5	- Liệt kê danh sách người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính.
C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng	2.5	(Số người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính/ Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện) x 2.5	- Liệt kê Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện.

C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	7.5	(Số người cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN/ Tổng số người bị cơ quan điều tra khởi tố trong các vụ án liên quan TN) x 2.5	Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2020
C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra	2.5	(Số người do Viện KS truy tố về hành vi TN/ Tổng số người có hành vi TN bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN) x 2.5	
C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố	2.5	(Số người do Tòa án kết án tội phạm TN/ Tổng số người do Viện KS truy tố về hành vi TN) x 2.5	
C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử	2.5		
C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan,	7.5		Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người
C.2.3.1 Hình thức khiển trách		(Số Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị xử lý khiển trách/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trên địa bàn) x 2.5	- Liệt kê số Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị xử lý khiển trách, cảnh cáo, cách chức để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.
Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)	2.5	Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.	- Liệt kê Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.
C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo		(Số Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị xử lý cảnh cáo/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trên địa bàn) x 2.5	

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xây ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)	2.5	Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.	
C.2.3.3 Hình thức cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xây ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)	2.5	(Số Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị xử lý cách chức / Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xây ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn) x 2.5 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.	
C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng	3	(Số lượng tiền, tài sản TN được kiến nghị thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản đã phát hiện TN) x 3	
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHƯNG	10	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính	5	(Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính) x 5	- Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp hành chính theo từng vụ việc. - Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp tư pháp theo từng vụ việc.

D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp	5 sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) bởi cơ quan thi hành án) x 5	- Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp tư pháp.
---	---	---

DANH MỤC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG THEO BỘ CHỈ SÓ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN 2020

A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN		TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG (Số, ngành, quận, huyện ghi rõ tên, ngày tháng ban hành văn bản theo các mục tương ứng bên cột trái)	Ghi chú
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:			
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN			
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN			
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.			
A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN			
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:			
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN			
A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai			
A.2.1.2 Kết quả thực hiện			
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN			
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch			
A.2.2.2 Kết quả thực hiện			
A.2.3 Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.			
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch			
A.2.3.2 Kết quả thực hiện			
A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN			
A.2.4.1 Ban hành kế hoạch			

A.2.5	Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh	
B.	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	
B.1	Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	
B.1.1	Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	
R	1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2020)	
B.1.3	Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn	
B.1.4	Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích	
B.1.4.1	Kết quả triển khai thực hiện rà soát XDLI	
B.1.4.2	Kết quả giải quyết XDLI	
B.1.5	Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	
B.1.6	Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	
B.1.6.1	Kế hoạch tổ chức thực hiện	
B.1.6.2	Kết quả kê khai TSTN lần đầu	
B.1.6.3	Kết quả công khai TSTN	
B.1.7	Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg của TTg CP	
B.1.7.1	Kế hoạch triển khai năm 2020	
B.1.7.2	Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp	
B.1.7.3	Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10	
B.2	Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài NN	
	Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh.	
B.2.1	UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	
B.2.2	Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra	

nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
B.2.3 Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
B.2.4 Kết quả kiểm soát XDLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
B.2.5 Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG		
C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng		
C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.		
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo		
C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử		
C.2 Việc xử lý tham nhũng		
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân		
C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức		
C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân		
C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng		
C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra		
C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố		
C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử		
C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.		
C.2.3.1 Hình thức khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu sở, ngành, quận, huyện đề xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)		

C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo	Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu sở, ngành, quận, huyện để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)	
C.2.3.3 Hình thức cách chức	Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu sở, ngành, quận, huyện để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 05 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)	
C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng		
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHƯNG		
D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính		
D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp pháp tư pháp		